

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 623 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với Người đứng đầu các cơ quan, đơn
vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và
Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của
Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị
định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020
của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân
dân tỉnh.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP; các phòng, ban thuộc Văn phòng;
- Các Sở, ngành, đơn vị thuộc UBND tỉnh;
- UBND cấp xã;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC

CHỦ TỊCH



Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
đối với Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và
Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 623 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng đối với Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Việc đánh giá, xếp loại hằng năm được thực hiện theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là cấp xã).

4. Người được giao quyền cấp trưởng hoặc giao phụ trách cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các chức danh, chức vụ nêu trên sau đây gọi chung là Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại chất lượng Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị

1. Bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng, chính xác, minh bạch, khách quan, xuyên suốt, liên tục, đa chiều; không nể nang, trù dập, thiên vị, hình thức.

2. Kết hợp giữa tiêu chí định tính với tiêu chí định lượng. Ưu tiên đo lường kết quả đầu ra và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ.

3. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng đối với Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị được thực hiện hằng tháng căn cứ vào chức trách, nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị thông qua các sản phẩm cụ thể, với phương châm 6 rõ "Rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền và rõ kết quả".

4. Đánh giá bằng các tiêu chí, sản phẩm, thang điểm cụ thể gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị; việc đánh giá có tính đến khối lượng công việc, mức độ khó khăn, phức tạp của nhiệm vụ được giao và kết quả xuất sắc, nổi trội.

5. Đối với những nhiệm vụ, chỉ tiêu không hoàn thành hoặc hoàn thành chậm tiến độ vì lý do khách quan, bất khả kháng thì được cấp có thẩm quyền xem xét khi đánh giá, xếp loại. Đối với những nhiệm vụ không hoàn thành hoặc bỏ sót thì sẽ trừ điểm tại thời điểm phát hiện.

Điều 4. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại chất lượng Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng đối với Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

Chương II

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG HẰNG THÁNG

Điều 5. Tiêu chí đánh giá chất lượng theo tháng

1. Tiêu chí đánh giá, xếp loại theo tháng gồm 02 nhóm tiêu chí sau:

- Mục A: Điểm thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ: (1) Kết quả thực hiện nhiệm vụ; (2) Chỉ tiêu kinh tế - ngân sách; (3) Cải cách hành chính, chuyển đổi số; (4) Công tác giải quyết đơn thư.

- Mục B: Điểm cộng và điểm trừ

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Hướng dẫn tính điểm:

$$\text{Điểm số mục A} = \left(\frac{\text{Tổng số điểm các tiêu chí đánh giá}}{\text{tổng số điểm tối đa của các tiêu chí được đánh giá}} \right) \times 10$$

Điểm số mục B = Điểm cộng - Điểm trừ

- Tổng điểm = Điểm số mục A + Điểm số mục B

- Điểm của các tiêu chí và tổng điểm được làm tròn tính đến 1 số thập phân sau dấu phẩy.

- Đối với những cơ quan, đơn vị không có nhiệm vụ thì không thực hiện chấm điểm theo tiêu chí thành phần tương ứng.

Điều 6. Trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, nhận mức xếp loại theo phiếu đánh giá, xếp loại hằng tháng *(có báo cáo giải trình số điểm tự chấm)*; Lấy ý kiến của tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị để thống nhất về điểm tự chấm của Người đứng đầu. Gửi kết quả về Sở Nội vụ và đồng gửi các cơ quan được giao

nhiệm vụ thẩm định tại phụ lục kèm theo Quy chế này trước ngày 28 hằng tháng.

2. Các cơ quan, đơn vị được giao là cơ quan thẩm định tại Phụ lục kèm theo Quy chế tiến hành thẩm định và gửi kết quả thẩm định về Sở Nội vụ tổng hợp trước ngày 05 tháng sau liền kề.

3. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm thẩm định các tiêu chí được phân công tại Phụ lục kèm theo Quy chế này; tổng hợp kết quả thẩm định của các cơ quan còn lại, đề xuất đánh giá Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đánh giá theo thẩm quyền trước ngày 10 tháng sau liền kề.

Điều 7. Xếp loại hằng tháng Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị

Kết quả đánh giá các tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Quy chế này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và được xếp loại như sau:

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (Loại A): Đạt từ 9 điểm trở lên.
2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ (Loại B): Đạt từ 7 điểm đến dưới 9 điểm.
3. Hoàn thành nhiệm vụ (Loại C): Đạt từ 5 điểm đến dưới 7 điểm.
4. Không hoàn thành nhiệm vụ (Loại D): Dưới 5 điểm.

Chương III SỬ DỤNG KẾT QUẢ, LƯU TRỮ TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG HẰNG THÁNG

Điều 8. Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng

Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng được sử dụng để:

1. Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý những vướng mắc, bất cập trong tổ chức, hoạt động của cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã.
2. Phát hiện, khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.
3. Đề xuất biện pháp nâng cao chất lượng thực thi công vụ của Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.
4. Kết quả theo dõi, đánh giá hằng tháng là cơ sở để đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm theo các quy định của Đảng, Chính phủ, Bộ Nội vụ và các quy định khác có liên quan.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng kế hoạch hoạt động hằng tháng của cơ quan, đơn vị để làm cơ sở xác định kết quả thực hiện công tác lãnh, chỉ đạo của Người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan đánh giá, xếp loại chất lượng đối với Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan, đơn vị mình đảm bảo trình tự, thủ tục, thời gian và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng theo quy định.

3. Căn cứ vào các tiêu chí đánh giá tại Quy chế này, ban hành Quy chế đánh giá đối với cấp phó các cơ quan, đơn vị trở xuống và thực hiện đánh giá, xếp loại hằng tháng.

Điều 10. Các cơ quan, đơn vị được giao là cơ quan thẩm định tại Phụ lục kèm theo Quy chế này

- Có trách nhiệm thẩm định và gửi kết quả thẩm định về Sở Nội vụ tổng hợp.
- Ban hành văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị về thành phần tài liệu minh chứng (nếu thấy cần thiết) để phục vụ trong quá trình thẩm định.

Điều 11. Sở Nội vụ

1. Theo dõi, đôn đốc, tham mưu triển khai việc đánh giá chất lượng, xếp loại Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị hằng tháng theo đúng Quy chế này và quy định hiện hành của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đánh giá các tiêu chí, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá, xếp loại chất lượng đối với Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hằng tháng theo quy định.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, đề xuất xây dựng, sử dụng phần mềm đánh giá, xếp loại hằng tháng.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung quy định

Quy chế này được thực hiện đánh giá từ tháng 9 năm 2025, trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có văn bản gửi Sở Nội vụ tổng hợp, tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục

BIỂU CHẤM ĐIỂM HÀNG THÁNG - GIÁM ĐỐC CÁC SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH VÀ CHỦ TỊCH UBND CẤP XÃ

STT	Nhóm tiêu chí	Chỉ số định lượng	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Minh chứng kết quả tự chấm	Điểm thẩm định	Cơ quan thẩm định
A	ĐIỂM THỰC HIỆN THEO CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ							
I	Kết quả thực hiện nhiệm vụ							
1	Kết quả thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương (gồm: các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước của ngành; việc xử lý các văn bản, tờ trình theo đề xuất của các cơ quan, đơn vị, địa phương; ...)	% nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn	Điểm số = % thực hiện x 10 (ví dụ: Tỷ lệ thực hiện tháng là 85% => điểm số: 85% x 10 = 8,5 đ)	10				Sở Nội vụ
2	Nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao	% nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn và bảo đảm chất lượng		10				Văn phòng UBND tỉnh
II	Chỉ tiêu kinh tế – ngân sách							
1	Thu ngân sách	% thực hiện so với dự toán	$\geq 10\% = 10 \text{ đ};$ $< 10\% = \% \text{ thực hiện} \times 100$ (ví dụ: Tỷ lệ thực hiện tháng là 8,5% => điểm số: 8,5% x 100 = 8,5 đ)	10				Sở Tài chính
2	Giải ngân vốn đầu tư công (đối với các chủ đầu tư được giao vốn)	% thực hiện so với kế hoạch vốn		10				
3	Quyết toán các công trình, dự án (đối với các chủ đầu tư được giao)	% thực hiện so với Kế hoạch giao		10				

STT	Nhóm tiêu chí	Chỉ số định lượng	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Minh chứng kết quả tự chấm	Điểm thẩm định	Cơ quan thẩm định
III	Cải cách hành chính, chuyển đổi số							
1	Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (gồm 05 chỉ số thành phần: Công khai, minh bạch; Tiến độ, kết quả giải quyết; Số hóa hồ sơ; Cung cấp dịch vụ trực tuyến; Mức độ hài lòng).	Theo kết quả công bố tại Cổng dịch vụ công quốc gia	Điểm số = Điểm công bố trên hệ thống : 10 (Ví dụ: tổng điểm là 86,32 : 10 = 8,6 điểm)	10				Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ Hành chính công)
2	Tỷ lệ văn bản đi, đến được xử lý hoàn toàn trên môi trường điện tử (trừ văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước)	% số văn đi được ký số trên tổng số văn bản phát hành	Điểm số = % thực hiện x 10 (ví dụ: Tỷ lệ thực hiện tháng là 83% => điểm số: 83% x 10 = 8,3 đ)	10				Sở Khoa học và Công nghệ
3	Kết quả chỉnh lý, số hóa hồ sơ tài liệu	% nhiệm vụ hoàn thành kế hoạch	Điểm số = % thực hiện x 10 (ví dụ: Tỷ lệ thực hiện tháng là 83% => điểm số: 83% x 10 = 8,3 đ)	10				Sở Nội vụ
IV	Công tác giải quyết đơn thư							
1	Kết quả giải quyết đơn thư	% số đơn thư được giải quyết đúng hạn / tổng số đơn thư đủ điều kiện thụ lý trong tháng	Điểm số = % thực hiện x 10 (ví dụ: Tỷ lệ thực hiện tháng là 77% => điểm số: 77% x 10 = 7,7 đ)	10				Thanh tra tỉnh
B	ĐIỂM CỘNG VÀ ĐIỂM TRỪ							
I	Điểm cộng							

STT	Nhóm tiêu chí	Chỉ số định lượng	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Minh chứng kết quả tự chấm	Điểm thẩm định	Cơ quan thẩm định
1	Cơ quan, đơn vị hoặc Cá nhân người được đánh giá đạt được 1 trong các thành tích sau: Bằng khen của cấp Nhà nước, bộ, ngành trung ương, cấp tỉnh	Số lượng bằng khen	- Cộng 1 điểm/ bằng khen của tập thể. - Cộng 0,5 điểm /bằng khen của cá nhân					Sở Nội vụ
2	Vận động xã hội hóa	Số tiền	- Từ 500 triệu đến dưới 1,5 tỷ: 0,5 điểm. - Từ 1,5 tỷ đến dưới 3 tỷ: 1 điểm. - Từ 3 tỷ trở lên: 2 điểm					Sở Nội vụ
3	Có sản phẩm, giải pháp đột phá, sáng tạo đem lại giá trị, hiệu quả thiết thực, tác động tích cực đến phát triển kinh tế xã hội của địa phương	Số lượng sản phẩm	- Phạm vi áp dụng trong 1 đơn vị/xã: + 0,5 điểm/sản phẩm. - Phạm vi áp dụng trong phạm vi từ 2 đến dưới 5 đơn vị/xã: + 1 điểm /sản phẩm. - Phạm vi áp dụng từ 5 đơn vị/xã trở lên: + 2 điểm /sản phẩm.					Sở Khoa học và Công nghệ
4	Kết quả thực hiện nhiệm vụ cấp bách, đột xuất, phức tạp (do UBND tỉnh, nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh)	Số lượng nhiệm vụ hoàn thành đạt yêu cầu	01 nhiệm vụ sẽ được cộng 0,5 điểm					Văn phòng UBND tỉnh
5	Số lượng đơn thư được giải quyết đúng hạn	Số lượng	- Từ 05 đến dưới 10 đơn: + 0,5 điểm. - Từ 10 đơn trở lên: + 1 điểm.					Thanh tra tỉnh
6	Số vốn giải ngân trong tháng	Số tiền	- Từ 20 đến dưới 50 tỷ: + 0,5 điểm. - Từ 50 tỷ trở lên: + 1 điểm.					Sở Tài chính

STT	Nhóm tiêu chí	Chỉ số định lượng	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Minh chứng kết quả tự chấm	Điểm thẩm định	Cơ quan thẩm định
II	Điểm trừ							
1	Trong cơ quan, đơn vị có cán bộ vi phạm 1 trong các hình thức sau: Bị kỷ luật; Bị khởi tố; Xử phạt hành chính	Số cán bộ vi phạm	- Xử phạt hành chính: - 1 điểm/cán bộ. - Kỷ luật: - 2 điểm/cán bộ. - Khởi tố: - 3 điểm/cán bộ.					Sở Nội vụ
2	Bị UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phê bình bằng văn bản trong quá trình thực hiện nhiệm vụ	Số lần phê bình	Trừ 1 điểm /1 lần phê bình					Văn phòng UBND tỉnh
3	Báo cáo chậm hoặc không có báo cáo/tham gia ý kiến theo yêu cầu của Cơ quan được giao chủ trì tổng hợp	Số lần báo cáo chậm	- Chậm 01 ngày: - 0,3 điểm /lần. - Chậm 02 ngày - 3 ngày: - 0,5 điểm /lần. - Chậm 03 ngày trở lên hoặc không có báo cáo: - 01 điểm					Sở Nội vụ
M	TỔNG ĐIỂM = ĐIỂM BÌNH QUÂN + ĐIỂM CỘNG - ĐIỂM TRỪ							

* Ghi chú:

- Hướng dẫn tính điểm:

Điểm số mục A = (Tổng số điểm các tiêu chí đánh giá / tổng số điểm tối đa của các tiêu chí được đánh giá) x 10.

Điểm số mục B = Điểm cộng - Điểm trừ

- Tổng điểm = Điểm tại mục A + Điểm tại mục B

- Điểm của các tiêu chí và tổng điểm được làm tròn tính đến 1 số thập phân sau dấu phẩy.

- Đối với những cơ quan, đơn vị không có nhiệm vụ thì không thực hiện chấm điểm theo tiêu chí thành phần tương ứng.